

Số: 2.1./2018/CV-AMD

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222

Người ủy quyền công bố thông tin: Bà Vũ Đặng Hải Yến

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

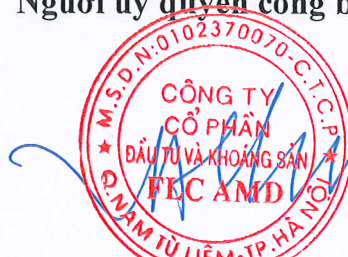
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 (hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD vào ngày /01/2018 tại đường dẫn: <http://amdgroup.vn/vie/document/23-bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người ủy quyền công bố thông tin



Vũ Đặng Hải Yến

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN
FLC AMD
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 8
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	9 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14-15
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	16 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Vốn Điều lệ tại thời điểm 31/12/2017 là 648.783.940.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi tám tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108, phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu
- Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;
- Quảng cáo;
 - Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
 - Vận tải hành khách đường bộ khác;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình

Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Dạy nghề;

- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết:

Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;

Chi tiết:

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh

Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện

Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự

Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm

Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chi tiết: thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)

- Và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kinh loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;

- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt;
Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ liên quan);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì bằng giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp trình máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;

- Vệ sinh chung nhà cửa;
Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bán phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ gỗ) trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ hàn hóa khác mới chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ đồ uống có cồn;
Bán lẻ đồ uống không có cồn;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giấy dép;
- Khai thác gỗ;

- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
Chi tiết: vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại trang phục, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi(trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Bà Vũ Đăng Hải Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Thiện Phú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Ông Lã Quý Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Bà Võ Thị Thùy Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Trần Thị Tố Dung	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017
Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108, phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng trong kỳ kế toán hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372,556,003,371	555,144,548,792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,041,569,020	23,021,335,348
1. Tiền	111		10,041,569,020	23,021,335,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,150,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,150,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290,439,987,570	410,767,982,730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	66,930,689,917	226,807,269,440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	175,800,409,269	161,929,788,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		24,568,354,469	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	23,140,533,915	22,030,924,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	43,960,396,587	113,743,768,078
1. Hàng tồn kho	141		43,960,396,587	113,743,768,078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,964,050,194	7,611,462,636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1,324,792,881	586,387,868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,639,257,313	7,025,074,768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		699,361,991,770	558,997,018,092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,000,000,000	23,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,000,000,000	23,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		173,435,684,544	3,525,341,707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	173,366,241,952	3,525,341,707
- Nguyên giá	222		182,071,597,898	4,937,166,365
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8,705,355,946)	(1,411,824,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		69,442,592	-
- Nguyên giá	228		77,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7,557,408)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		29,087,975,455	-
- Nguyên giá	231		29,087,975,455	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	4,654,281,100	31,477,446,663
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	753,018,669
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,654,281,100	30,724,427,994
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	467,484,341,733	491,234,341,733
1. Đầu tư vào công ty con	251		427,637,600,000	451,387,600,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40,000,000,000	40,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(153,258,267)	(153,258,267)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,699,708,938	9,759,887,989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1,699,708,938	9,759,887,989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,071,917,995,141	1,114,141,566,884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		319,547,042,924	412,089,565,920
I. Nợ ngắn hạn	310		183,423,174,601	342,176,469,960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25,273,473,763	274,745,099,033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	44,126,068,059	8,920,486,989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16,771,531,808	15,079,626,544
4. Phải trả người lao động	314		1,165,862,759	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29,319,265,094	6,000,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	63,899,154,435	35,646,058,200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,867,818,683	1,785,199,194
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		136,123,868,323	69,913,095,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,880,184,048	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		105,243,684,275	69,913,095,960
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01-10-2017 ĐẾN NGÀY: 31-12-2017

Đơn vị tính: VND

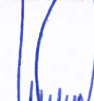
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1	2	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	847,839,769,324	276,885,616,256	1,317,096,037,200	970,616,132,214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	38,665,997,915	0	62,699,078,903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	847,839,769,324	238,219,618,341	1,317,096,037,200	907,917,053,311
4. Giá vốn hàng bán	11	814,125,365,948	220,422,409,722	1,247,556,318,779	838,893,223,374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20	33,714,403,376	17,797,208,619	69,539,718,421	69,023,829,937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,368,505	54,806,890	5,297,341,476	420,174,280
7. Chi phí tài chính	22	4,589,411,107	1,086,820,922	16,491,599,714	1,414,653,627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,583,961,445	1,086,820,922	15,894,054,305	1,406,553,977
8. Chi phí bán hàng	25	1,270,053,620	809,904,876	5,175,896,233	2,099,957,547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9,262,237,895	2,023,840,843	16,912,248,835	12,571,264,193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	18,598,069,259	13,931,448,868	36,257,315,115	53,358,128,850
11. Thu nhập khác	31	174,249	470,935,650	54,239,083	2,173,999,932
12. Chi phí khác	32	11,750,033	203,505,204	813,685,312	867,850,359
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-11,575,784	267,430,446	-759,446,229	1,306,149,573
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	18,586,493,475	14,198,879,314	35,497,868,886	54,664,278,423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,717,298,695	2,839,775,863	7,782,579,805	10,892,166,001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	14,869,194,780	11,359,103,451	27,715,289,081	43,772,112,422
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Theo phương pháp trực tiếp**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,710,218,509,127	170,057,734,681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,734,247,966,111)	(298,272,616,726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19,209,642,056)	(825,146,584)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,317,709,450)	(1,086,820,922)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,378,123,414)	(1,557,040,839)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57,902,668,245	97,071,856,321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23,642,571,506)	(32,147,665,868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,674,835,165)	(66,759,699,937)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6,346,612,200)	(162,250,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23,850,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,358,549,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64,810,013	54,806,890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,773,253,187)	(107,443,410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56,395,698,915	87,705,455,960
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30,534,369,395)	(8,776,944,740)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25,861,329,520	78,928,511,220
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14,586,758,832)	12,061,367,873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,322,358,000	11,127,846,439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22,735,599,168	23,189,214,312

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

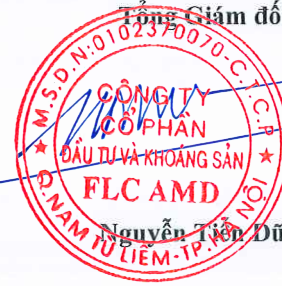
Người lập biểu

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Vốn Điều lệ tại thời điểm 31/12/2017 là 648.783.940.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi tám tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho là hàng hóa sắt thép được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền

nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	714,503,926	6,586,253,239
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,327,065,094	16,435,082,109
+ Tiền gửi VND	9,233,205,476	16,347,961,361
Ngân hàng An Bình Hoàng Quốc Việt	-	-
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	277,390,519	8,975,408
Ngân hàng BIDV Thăng Long	500,662	3,051,247
Ngân hàng BIDV CN Thanh Xuân	816,123	869,603
Ngân hàng BIDV CN Hà Thành	1,591,697,406	16,228,146,560
Ngân hàng Quân đội CN sở giao dịch 1	10,842,478	11,312,271
Ngân hàng Quân đội CN Hàng đầu	2,777,424	2,773,932
Ngân hàng ACB Hà Thành	1,708,402	49,104,985
Ngân hàng Tiên Phong Mỹ Đình	695,928	6,165,256
Ngân hàng Tiên Phong Hà Thành	917,167	1,031,990
Ngân hàng Vietcombank Thăng Long	7,464,692	995,561
Ngân hàng Vietinbank Tây Hà Nội	1,432,760	20,219,078
Ngân hàng Tiên phong bank CN Thăng Long	2,700,076	-
Ngân hàng Vietinbank Bắc Hà Nội	15,315,470	15,315,470
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	2,398,276,369	-
Ngân hàng Standard Chartered	19,670,000	-
Ngân hàng Agribank Vĩnh Lộc	1,000,000	-
Ngân hàng BIDV Hà Thành 7703	4,900,000,000	-
+ Tiền gửi USD	93,859,618	87,120,748
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	88,547,395	87,120,748
Ngân hàng BIDV Hà Thành	5,312,223	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,150,000,000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	9,500,000,000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 3 - 12 tháng):	7,650,000,000	-
Cộng	27,191,569,020	23,021,335,348

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	66,930,689,917	-	226,807,269,440	-
Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam	5,085,987,000	-	5,085,987,000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	-	-	7,420,140,000	-
Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt	-	-	11,356,046,400	-
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	-	-	162,777,820,800	-
Công ty cổ phần công nghệ và thương mại ATC	2,432,938,000	-	-	-

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
IDRG Consuntancy Service	367,110,000		-	
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quản Lý Sân GOLF BISCOM Tại Tỉnh Hạ Long	25,729,073			
Công ty cổ phần phát triển công nghệ Lam Sơn	389,469,850		-	
Công ty CP công nghệ Quốc Gia	634,167,000		11,120,050,200	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẤU HUY HOÀNG	-		4,970,340,265	
Công ty cổ phần tập đoàn Danko	276,388,200		-	
Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên	179,983,534		4,570,698,555	
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	20,847,611,019		10,162,563,230	
Công ty TNHH Quốc Tế Unilerver Việt Nam	214,898,697		-	
Công ty Cổ phần đầu tư Fujikaen Việt Nam	4,170,748,086		-	
Công ty Cổ phần AMD Smart	1,982,934,660		-	
Viện quản lý và Phát triển Châu á	279,188,569		-	
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	13,851,121,473		-	
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Bông Sen Vàng	6,565,000,000		-	
Xí nghiệp 319.9 - CN Tổng công ty 319	1,127,067,938		-	
Công ty TNHH Sóng Đại Dương	1,448,116,000		-	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC STAR HÀ NỘI	1,887,492,469		-	
BAN QUẢN LÝ TƯ CÁCH DA THỦY LỢI	1,268,000,000		-	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Công ty TNHH Unieco Việt Nam	1,058,694,500	-
CTY CP ĐT XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG HÀ NỘI	2,395,296,200	-
- Các đối tượng khác	442,747,649	9,343,622,990
b. Dài hạn	-	-
Cộng	66,930,689,917	226,807,269,440

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	279,188,569	162,000,000
Công ty Cổ phần AMD Smart	Công ty con	1,982,934,660	1,982,934,660
Công ty CP thương mại và dịch vụ Đông Sơn	Công ty con	-	2,409,999,999

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	175,800,409,269	-	161,929,788,498	-
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	90,226,870,474		66,437,266,500	
Công ty cổ phần DGI	9,858,596,500		68,993,203,500	
Công ty CP INTOP			4,085,000,000	
CÔNG ty CPPT Công nghệ AD&D Việt Nam	5,519,645		5,617,913,979	
ROTO FRANK ASIA-PACIFIC PTE.LTD			2,057,587,591	
Cty CP Đông Nam Á Việt Nam			5,088,110,000	
Cty TNHH Xây dựng Thương Mại Vận Tải Văn			2,735,019,144	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ALASKA	41,176,018,400			
Công ty CP tập đoàn FLC	20,000,000,000			
CÔNG TY TNHH SX VA DVTM QUYEN ANH	960,000,000			

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	3,560,799,645			
Các đối tượng khác	10,012,604,605		6,915,687,784	

b. Dài hạn

Cộng	175,800,409,269	-	161,929,788,498	-
-------------	------------------------	----------	------------------------	----------

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	47,708,888,384	-	22,030,924,792	-
- Dự nợ BHXH				
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300,727,623		250,672,864	
- Tạm ứng	18,363,366,369		6,780,251,928	
- Phải thu khác (*)	29,044,794,392	-	15,000,000,000	
b. Dài hạn	23,000,000,000	-		-
- Phải thu khác (**)	23,000,000,000		23,000,000,000	
Cộng	70,708,888,384	-	45,030,924,792	-

Chi tiết công nợ phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Ông Nguyễn Văn Hường	4,442,371,783		15,000,000,000	
- Viện quản lý và Phát triển Châu á	379,492,970			
- Bùi Trung Hiếu	13,787,929,639			
- Nguyễn Minh Phương	10,000,000,000			
- CTY UNICAP	100,000,000			
- Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	335,000,000			
Dài hạn				
- Công ty CP TM và DV Việt bi (Ủy thác đầu tư)	23,000,000,000		23,000,000,000	
Cộng	52,044,794,392	-	38,000,000,000	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP TM và DV Việt Bi	Công ty liên kết	23,000,000,000	23,000,000,000
Cộng		23,000,000,000	23,000,000,000

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- CP SX kinh doanh dở dang	8,989,118,799		1,251,204,490	
- Thành phẩm	4,908,760,856		-	
- Hàng hóa	28,224,119,968		112,492,563,588	

- Nguyên vật liệu	784,882,378	-	-
- Công cụ dụng cụ	1,053,514,586	-	-
Cộng	43,960,396,587	-	113,743,768,078

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1,324,792,881	586,387,868
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	826,377,297	267,737,913
Chi phí trả trước ngắn hạn	498,415,584	318,649,955
b. Dài hạn	1,699,708,938	9,759,887,989
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1,465,519,640	426,554,652
Chi phí trả trước dài hạn khác	234,189,298	9,333,333,337
Cộng	3,024,501,819	10,346,275,857

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định		
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ đá Núi loáng		29,236,336,994
- Chi phí đầu tư mỏ đá núi bèn		1,488,091,000
- Chi phí đầu tư mỏ đá Hà Lĩnh	4,654,281,100	
Cộng	4,654,281,100	30,724,427,994

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	25,273,473,763	25,273,473,763	787,332,113,401	787,332,113,401
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	8,375,980,725	8,375,980,725		-
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	-	-	2,558,387,000	2,558,387,000
Công ty CP tập đoàn FLC	-	-	1,997,360,000	1,997,360,000
Công ty TNHH đầu tư và thương mại UHC Việt Nam	-	-	3,248,400,000	3,248,400,000
CÔNG TY TNHH FLC SAMSON GOLF & RESORT	272,217,000	272,217,000	-	-
Công ty CP Công Nghệ OTP FLC Việt Nam	332,522,000	332,522,000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Công ty TNHH Trung Hùng Việt Nam	1,991,000,000	1,991,000,000	-	-
Công ty CP INTOP	333,380,012	333,380,012	-	-
Công ty cổ phần Thép Việt Ý	-	-	256,293,507,184	256,293,507,184
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quản Lý Sân GOLF BISCOM Tại Tỉnh Thanh Hóa	6,867,392,607	6,867,392,607	256,293,507,184	256,293,507,184
Cty CP Đông Nam Á Việt Nam	2,971,600,000	2,971,600,000	256,293,507,184	256,293,507,184
- Các đối tượng khác	4,129,381,419	4,129,381,419	10,647,444,849	10,647,444,849
Cộng	25,273,473,763	25,273,473,763	787,332,113,401	787,332,113,401

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	44,126,068,059	44,126,068,059	8,920,486,989	8,871,924,674
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	2,062,450,000	2,062,450,000	2,062,450,000	2,062,450,000
Công ty TNHH Unieco	-	-	5,079,910,000	5,079,910,000
Công ty CP tập đoàn FLC	3,626,983,825	3,626,983,825	-	-
Cty CP đầu tư Xây Dựng An Bình	-	-	1,729,564,674	1,729,564,674
YOUSUF BIN MOOSA AND SONS TRAD CO PER SOANL	566,206,260	566,206,260	-	-
CÔNG TY TNHH MTV FLC LAND	1,849,245,495	1,849,245,495	-	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ TÒA NHÀ ION COMPLEX	30,667,337,461	30,667,337,461	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SCO	3,133,195,795	3,133,195,795	-	-
- Các đối tượng khác	2,220,649,223	2,220,649,223	48,562,315	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	44,126,068,059	44,126,068,059	8,920,486,989	8,871,924,674

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/kết chuyển trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp		130,889,500,031	130,858,864,311		30,635,720
Thuế tiêu thụ đặc biệt		6,655,110	6,655,110		
Thuế xuất, nhập khẩu		598,722,533	598,722,533		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,135,432,909	6,621,964,024	6,477,730,470		14,279,666,463
Thuế thu nhập cá nhân	275,817,444	324,687,367	180,647,478		419,857,333
Thuế tài nguyên		643,532,251	526,120,251		117,412,000
Phí, lệ phí và các khoản	668,376,191	291,208,401	35,624,300		923,960,292
Thuế khác					
Cộng	15,079,626,544	139,376,269,717	138,684,364,453	-	15,771,531,808

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	29,704,911,998	6,000,000,000
- Bảo hiểm xã hội	12,220,314	-
- Bảo hiểm y tế	15,761,044	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	23,536,945,448	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,621,067	-
- Phải trả công ty CP Đầu tư Vip Royal	6,000,000,000	6,000,000,000
- Dự Có tài khoản tạm ứng	132,364,125	-
b. Dài hạn	31,470,237,144	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,470,237,144	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	61,175,149,142	6,000,000,000

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 3)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	648,783,940,000	100.00	623,999,360,000	100.00
Cộng	648,783,940,000	100.00	623,999,360,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	623,999,360,000	300,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	24,784,580,000	323,999,360,000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	648,783,940,000	623,999,360,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64,878,394	62,399,936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64,878,394	62,399,936
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64,878,394	62,399,936
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64,878,394	62,399,936
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64,878,394	62,399,936
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,767,758,141	2,602,475,660
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	4,767,758,141	2,602,475,660
Cộng	4,767,758,141	2,602,475,660

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Tổng doanh thu	847,839,769,324	276,885,616,256
Doanh thu bán hàng hóa	846,067,003,870	195,181,422,018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,772,765,454	6,367,363,636
Doanh thu hàng hóa bất động sản		75,336,830,602
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	38,665,997,915
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	38,665,997,915
Doanh thu thuần	847,839,769,324	238,219,618,341

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, TP		160,972,140,330
Giá vốn dịch vụ cung cấp	814,125,365,948	2,478,956,740
Giá vốn bất động sản đầu tư	440,964,553	74,768,521,271
Cộng	814,566,330,501	238,219,618,341

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,225,326	54,806,890
Cộng	5,225,326	54,806,890

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	4,583,961,445	1,086,820,922
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,449,662	
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	37,293,787	
Cộng	4,626,704,894	1,086,820,922

5. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
- Các khoản khác	174,249	470,935,650
Cộng	174,249	470,935,650

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
- Các khoản bị phạt	-	
- Các khoản khác	11,750,033	203,505,204
Cộng	11,750,033	203,505,204

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	18,586,493,475	14,198,879,314
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		203,505,204
Các khoản điều chỉnh tăng	-	203,505,204
- Chi phạt hành chính	-	203,505,204
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lợi nhuận chịu thuế	18,586,493,475	14,402,384,518
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,717,298,695	2,880,476,904

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,041,569,020		23,021,335,348	
Phải thu khách hàng,	113,071,223,832		271,838,194,232	
Cộng	51,759,923,489	-	294,859,529,580	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	169,142,838,710	105,559,154,160
Phải trả người bán, phải trả khác	85,472,922,905	280,745,099,033
Chi phí phải trả		
Cộng	254,615,761,615	386,304,253,193

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,041,569,020			10,041,569,020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90,021,169,073	23,000,000,000		113,021,169,073
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	141,781,092,562	23,000,000,000	-	164,781,092,562
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,021,335,348			23,021,335,348
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248,838,194,232	23,000,000,000		271,838,194,232
Cộng	271,859,529,580	23,000,000,000	-	294,859,529,580

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	63,899,154,435			63,899,154,435
Phải trả người bán, phải trả khác	54,592,738,857			54,592,738,857
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	118,491,893,292	-	-	118,491,893,292
Số đầu năm				
Vay và nợ	35,646,058,200			35,646,058,200
Phải trả người bán, phải trả khác	280,745,099,033			280,745,099,033
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	316,391,157,233	-	-	316,391,157,233

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu hàng hóa bất động sản</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	846,067,003,870	1,772,765,454	-	847,839,769,324
Tổng doanh thu thuần	846,067,003,870	1,772,765,454	-	847,839,769,324
Chi phí bộ phận	-	266,625,005	440,964,553	707,589,558
Kết quả kinh doanh bộ phận	846,067,003,870	1,506,140,449	(440,964,553)	847,132,179,766
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				10,532,291,515
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				836,599,888,251
Doanh thu hoạt động tài chính				5,368,505
Chi phí tài chính				4,203,764,203
Thu nhập khác				174,249
Chi phí khác				11,750,033
Thuế TNDN hiện hành				4,079,647,651
Lợi nhuận sau thuế				828,310,269,118

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán, số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016.

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

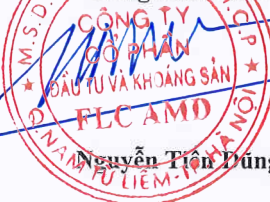
Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng

Phụ lục I:

9 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1,588,843,637	3,317,495,455	-	30,827,273		4,937,166,365
Số tăng trong kỳ	77,331,371,532	85,472,850,909	15,830,870,911	88,181,818	77,000,000	178,800,275,170
Số giảm trong kỳ	1,588,843,637	-	-	-	-	1,588,843,637
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	77,331,371,532	88,790,346,364	15,830,870,911	119,009,091	77,000,000	182,148,597,898
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	44,322,339	11,022,726		55,345,065
Số tăng trong kỳ	361,311,300	5,897,100,246	2,304,523,586	87,075,749	7,557,408	8,657,568,289
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	361,311,300	5,897,100,246	2,348,845,925	98,098,475	7,557,408	8,712,913,354
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1,588,843,637	3,317,495,455	(44,322,339)	19,804,547	-	4,881,821,300
Tại ngày cuối kỳ	76,970,060,232	82,893,246,118	13,482,024,986	20,910,616	69,442,592	173,435,684,544

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Phụ lục 2:

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đầu tư vào công ty con	427,637,600,000	-	427,637,600,000		451,387,600,000	-
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	178,437,600,000	-	178,437,600,000	178,437,600,000	-	178,437,600,000	
Công ty CP Pink house Việt Nam	-	-	-	14,250,000,000	-	14,250,000,000	
Công ty CP Vật tư & Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETI	-	-	-	9,500,000,000	-	9,500,000,000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	119,400,000,000	-	119,400,000,000	119,400,000,000	-	119,400,000,000	
Công ty Cổ phần AMD Smart	9,800,000,000	-	9,800,000,000	9,800,000,000	-	9,800,000,000	
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	120,000,000,000	-	120,000,000,000	120,000,000,000	-	120,000,000,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733	
Công ty Cổ phần Decohouse	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733	
Cộng	467,637,600,000	153,258,267	467,484,341,733	491,387,600,000	153,258,267	491,234,341,733	

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), tổ 12, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	59.48%	59.48%	Là một tổ chức khoa học công nghệ thực hiện hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý và phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững cho tổ chức.
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Số 15, biệt thự 1, Khu nhà ở Cầu Diễn, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	99.50%	99.50%	Ngành nghề chính là kinh doanh xăng dầu và vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.	98.00%	98.00%	Ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Phụ lục 2:

Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội	80.00%	80.00%	Đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.
Tên Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần DECOHOUSE	Khu phố 03 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40.00%	40.00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Phụ lục 3:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	169,142,838,710	169,142,838,710	155,803,949,904	169,142,838,710	92,220,265,354	105,559,154,160	105,559,154,160	105,559,154,160
- Vay Ngân hạn	63,899,154,435	63,899,154,435	96,372,531,915	63,899,154,435	68,119,435,680	35,646,058,200	35,646,058,200	35,646,058,200
+ Vay ngắn hạn ngân hàng-BIDV Hà Thành	49,017,770,896	49,017,770,896	68,895,548,376	49,017,770,896	55,523,835,680	35,646,058,200	35,646,058,200	35,646,058,200
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	14,881,383,539	14,881,383,539	27,476,983,539	14,881,383,539	12,595,600,000	-	-	-
Vay dài hạn	104,731,684,275	104,731,684,275	58,919,417,989	104,731,684,275	24,100,829,674	69,913,095,960	69,913,095,960	69,913,095,960
+ Vay dài hạn ngân hàng-BIDV Hà Thành	102,612,513,949	102,612,513,949	56,527,417,989	102,612,513,949	23,828,000,000	69,913,095,960	69,913,095,960	69,913,095,960
+ Vay dài hạn ngân hàng - TP bank Phạm Hùng	2,119,170,326	2,119,170,326	2,392,000,000	2,119,170,326	272,829,674	-	-	-
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	512,000,000	512,000,000	512,000,000	512,000,000	-	-	-	-
Cộng	169,142,838,710	169,142,838,710	155,803,949,904	169,142,838,710	92,220,265,354	105,559,154,160	105,559,154,160	105,559,154,160

Phụ lục 4:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000		1,785,199,194	892,599,597	57,016,934,208	359,694,732,999
- Tăng vốn năm trước	323,999,360,000					323,999,360,000
- Lãi trong năm trước			817,276,466	817,276,466	42,447,267,965	42,447,267,965
- Trích lập các quỹ					(1,634,552,932)	-
- Tăng khác		(90,000,000)				(90,000,000)
- Lỗ trong năm						-
- Chi trả cổ tức					(23,999,360,000)	(23,999,360,000)
- Phân loại theo TT 200						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	623,999,360,000	(90,000,000)	2,602,475,660	1,709,876,063	73,830,289,241	702,052,000,964
- Tăng vốn trong kỳ	24,784,580,000					24,784,580,000
- Lãi trong kỳ			2,165,282,481	2,165,282,481	27,072,825,957	27,072,825,957
- Trích lập các quỹ				2,165,282,481	(5,629,734,451)	(1,299,169,489)
- Tăng khác		(239,285,215)				(239,285,215)
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	648,783,940,000	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	95,273,380,747	752,370,952,217